Phụ lục II

NỘI DUNG BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

01. Đóng góp kinh tế

0101. Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa là toàn bộ giá trị mới được tạo ra bởi các đơn vị sản xuất thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong một thời kỳ nhất định, phản ánh phần đóng góp trực tiếp của các ngành này vào nền kinh tế.

Theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian **trong quá trình sản xuất.**

Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Các ngành công nghiệp văn hóa trong Bộ chỉ tiêu này gồm: điện ảnh; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; nghệ thuật biểu diễn; phần mềm và các trò chơi giải trí; quảng cáo; thủ công mỹ nghệ; du lịch văn hóa; thiết kế sáng tạo; truyền hình và phát thanh; xuất bản.

Công thức tính:

Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa theo giá hiện hành	-	Chi phí trung gian của các ngành công nghiệp văn hóa theo giá hiện hành
Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa theo giá so sánh	=	Giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa theo giá so sánh	-	Chi phí trung gian của các ngành công nghiệp văn hóa theo giá so sánh

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả của các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo;
- Điều tra thống kê.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0102. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước là chỉ tiêu phản ánh mức độ đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào GDP, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm được tạo ra của các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo. Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa được tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả của các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0103. Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa là tổng số tiền thu được từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo, sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chỉ tiêu phản ánh quy mô thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của các ngành công nghiệp văn hóa, không bao gồm các khoản thu không phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa} = \sum(\text{Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ - Các khoản giảm trừ})$$

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa;

- Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và các khoản điều chỉnh theo chế độ kế toán hiện hành.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Các ngành công nghiệp văn hóa (10 ngành: (1) Điện ảnh; (2) Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; (3) Nghệ thuật biểu diễn; (4) Phần mềm và các trò chơi giải trí; (5) Quảng cáo; (6) Thủ công mỹ nghệ; (7) Du lịch văn hóa; (8) Thiết kế sáng tạo; (9) Truyền hình và phát thanh; (10) Xuất bản);

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra doanh nghiệp;

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo;

- Điều tra thống kê.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

02. Lao động và nguồn nhân lực

0201. Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa là số người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình tại các đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa.

Lao động đang làm việc bao gồm cả những người trong thời gian tham chiếu không làm việc nhưng đang có một công việc tại đơn vị thuộc các ngành công nghiệp văn hóa và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Số lao động đang làm việc bao gồm người lao động tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác có hoạt động thuộc phạm vi công nghiệp văn hóa.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo;
- Điều tra thống kê;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Nội vụ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0202. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm là chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia của các ngành công nghiệp văn hóa vào sử dụng lao động của nền kinh tế, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa so với tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong tổng số lao động có việc làm (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo;
- Điều tra lao động việc làm;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Nội vụ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0203. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Thu nhập của lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm các khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp và các khoản thu nhập khác của người lao động làm công hưởng lương trong các ngành công nghiệp văn hóa. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc các ngành công nghiệp văn hóa; không bao gồm các khoản thu nhập từ lãi cho vay, cổ tức hoặc các khoản thu nhập không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa chia cho tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo;
- Điều tra thống kê;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Nội vụ.

0204. Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa phản ánh hiệu quả sử dụng lao động trong các ngành công nghiệp văn hóa, được đo bằng giá trị tăng thêm bình quân tạo ra bởi một lao động đang làm việc trong thời kỳ tham chiếu.

Chỉ tiêu phản ánh mức đóng góp bình quân của mỗi lao động vào kết quả hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động của các ngành công nghiệp văn hóa} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp văn hóa}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa}}$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Giới tính.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

03. Sản phẩm và thị trường

0301. Số phim sản xuất

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số phim sản xuất là tổng số bộ phim do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài sản xuất tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Phim là tác phẩm điện ảnh, có nội dung, được biểu hiện bằng hình ảnh động liên tiếp hoặc hình ảnh do các thiết bị kỹ thuật, công nghệ tạo ra; có hoặc không có âm thanh và các hiệu ứng khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh; được ghi trên các chất liệu, bằng kỹ thuật số hoặc phương tiện kỹ thuật khác và được phổ biến đến người xem, bao gồm các loại hình phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình.

Phim không bao gồm sản phẩm ghi hình nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; chương trình biểu diễn nghệ thuật, trò chơi điện tử; sản phẩm ghi hình về hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế.

b) Phân tổ chủ yếu: Loại phim (phim truyện điện ảnh, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh).

0302. Số cuộc triển lãm

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số cuộc triển lãm là tổng số cuộc triển lãm do tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức quốc tế hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức tại Việt Nam và số cuộc triển lãm do tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

Triển lãm là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Phạm vi tổ chức (trong nước/nước ngoài);

- Lĩnh vực triển lãm.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm);

- Phối hợp: Bộ Công Thương; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0303. Số tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh đoạt giải thưởng

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh đoạt giải thưởng là tổng số các tác phẩm được công bố, trưng bày và đoạt giải chính thức tại các cuộc thi, triển lãm, liên hoan chuyên ngành cấp quốc gia, quốc tế do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức (Mỗi tác phẩm chỉ tính một lần với giải thưởng cao nhất).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Mỹ thuật/nhiếp ảnh;

- Cấp độ giải thưởng (trong nước/quốc tế);

- Quốc gia/Tỉnh, thành phố (theo nơi cứ trú của tác giả).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm).

0304. Số buổi biểu diễn nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số buổi biểu diễn nghệ thuật là tổng số buổi biểu diễn nghệ thuật được chấp thuận tổ chức biểu diễn trong kỳ báo cáo.

Biểu diễn nghệ thuật là hoạt động thể hiện các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thi người đẹp, người mẫu hoặc kết hợp giữa loại hình nghệ thuật biểu diễn với trình diễn thời trang, các hoạt động văn hóa, thể thao.

Loại hình nghệ thuật biểu diễn bao gồm sân khấu, âm nhạc, múa và các hình thức diễn xướng dân gian từ truyền thống đến hiện đại của Việt Nam và thế giới.

Trường hợp biểu diễn nghệ thuật có kết hợp với hoạt động văn hóa, thể thao thì chỉ thống kê các chương trình nghệ thuật có yếu tố thể thao phụ trợ, hoặc chương trình biểu diễn nghệ thuật được tổ chức trong khuôn khổ sự kiện thể thao; không thống kê các trận đấu, giải đấu, lớp tập luyện, hoạt động chuyên môn thể dục, thể thao thuần túy vào chỉ tiêu này.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Hình thức thu phí (có thu phí/không thu phí);

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Nghệ thuật biểu diễn).

0305. Số sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận đăng ký bản quyền

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận đăng ký bản quyền là tổng số sản phẩm phần mềm (chương trình máy tính) được cấp giấy chứng nhận đăng ký bản quyền trong kỳ báo cáo.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Công nghiệp văn hóa và Bản quyền tác giả).

0306. Số trò chơi điện tử được cấp quyết định phát hành và được cấp xác nhận thông báo phát hành

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số trò chơi điện tử được cấp quyết định phát hành và được cấp xác nhận thông báo phát hành là tổng số trò chơi điện tử G1 được cấp quyết định phát hành và trò chơi điện tử G2, G3, G4 được cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trong kỳ báo cáo.

- Trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng và Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng;

Trò chơi điện tử được cấp xác nhận thông báo phát hành gồm:

- Trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi có Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng và Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

Không tính trò chơi điện tử có văn bản hoặc thông báo chính thức dừng phát hành hoặc bị thu hồi quyết định phát hành, giấy xác nhận thông báo phát hành trước thời điểm báo cáo.

Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau:

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1);

- Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2);

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3);

- Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4).

b) Phân tổ chủ yếu: Loại trò chơi (G1, G2, G3, G4).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số).

0307. Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Sản phẩm thủ công mỹ nghệ là sản phẩm được tạo ra chủ yếu bằng phương pháp thủ công hoặc kết hợp giữa lao động thủ công với máy móc, thiết bị hỗ trợ; trong đó kỹ năng, kỹ thuật, sự sáng tạo và tay nghề của người thợ giữ vai trò quan trọng, tạo nên sản phẩm có giá trị sử dụng, giá trị thẩm mỹ, nghệ thuật và bản sắc văn hóa.

Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ là số loại (chủng loại) sản phẩm thủ công mỹ nghệ xác định theo danh mục loại hình sản phẩm thống nhất được các cơ sở sản xuất trên địa bàn sản xuất hoặc đưa ra thị trường trong kỳ báo cáo.

Phạm vi thống kê bao gồm các loại sản phẩm thủ công mỹ nghệ do doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và các cơ sở sản xuất hợp pháp khác thuộc phạm vi ngành công nghiệp văn hóa sản xuất trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Mỗi loại sản phẩm được xác định theo danh mục hoặc quy tắc phân loại sản phẩm thống nhất do cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn; một loại sản phẩm chỉ được tính một lần trong phạm vi tổng hợp tương ứng. Không tính số lượng hiện vật của cùng một loại sản phẩm được sản xuất ra.

Đơn vị tính: Sản phẩm (loại sản phẩm). Danh mục loại hình sản phẩm gồm 8 nhóm: (Sản phẩm mây tre đan; sản phẩm cói; sản phẩm gốm sứ; sản phẩm sơn mài; sản phẩm thêu, ren; sản phẩm điêu khắc gỗ, đá; sản phẩm dệt thủ công từ lụa, thổ cẩm; sản phẩm thủ công mỹ nghệ khác).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Nhóm sản phẩm;
- Chất liệu;
- Loại hình cơ sở sản xuất;
- Tỉnh, thành phố;
- Thị trường tiêu thụ (trong nước, xuất khẩu);
- Tình trạng hoặc hình thức công nhận sản phẩm (sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề, sản phẩm truyền thống).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Phối hợp: Bộ Công Thương.

0308. Số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Thông báo sản phẩm quảng cáo là thủ tục được thực hiện trước khi quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

Số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo là tổng số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trong kỳ báo cáo; không tính hồ sơ bị trả lại do không đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở và Gia đình).

0309. Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa là tổng số lượt khách tham gia các chương trình, hoạt động, trải nghiệm hoặc sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuộc loại hình du lịch văn hóa trong kỳ báo cáo. Du lịch văn hóa được xác định theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Luật Du lịch số 09/2017/QH14.

Số lượt khách tham gia hoạt động du lịch văn hóa bao gồm lượt khách tham gia tuyến trải nghiệm văn hóa, không gian sáng tạo, lễ hội, sự kiện, biểu diễn nghệ thuật, điện ảnh, triển lãm, làng nghề, ẩm thực, thiết kế, thời trang, bảo tàng, di tích, danh lam thắng cảnh và các sản phẩm du lịch văn hóa khác.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại khách (nội địa/quốc tế);
- Hình thức chuyến đi (theo chương trình du lịch/tự tổ chức);
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam).

0310. Số thương hiệu thời trang quốc gia

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số thương hiệu thời trang quốc gia là số nhãn hiệu, tên thương mại trong lĩnh vực thời trang có sản phẩm được công nhận đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam trong kỳ xét chọn theo quy định của pháp luật.

Thương hiệu thời trang trong chỉ tiêu này bao gồm thương hiệu đối với quần áo; giày dép; túi xách, phụ kiện; trang sức thời trang; sản phẩm thiết kế may mặc và phụ kiện thời trang khác.

c) Kỳ công bố: 02 năm.

d) Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0311. Số công trình kiến trúc có giá trị

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số công trình kiến trúc có giá trị là tổng số công trình kiến trúc tiêu biểu, có giá trị về kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đưa vào danh mục công trình kiến trúc có giá trị tính đến thời điểm báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Xây dựng;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0312. Số chương trình truyền hình và phát thanh

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số chương trình truyền hình và phát thanh là tổng số chương trình phát thanh, chương trình truyền hình được sản xuất và phát sóng lần đầu trong kỳ báo cáo theo quy định.

Chương trình phát thanh, chương trình truyền hình là tập hợp các chương trình trên phát thanh, truyền hình theo một chủ đề trong thời lượng nhất định, có dấu hiệu nhận biết mở đầu và kết thúc.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Tự sản xuất/khai thác;
- Phát mới/phát lại.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Báo chí).

0313. Tổng số xuất bản phẩm

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Tổng số xuất bản phẩm là tổng số xuất bản phẩm được xuất bản thông qua nhà xuất bản tại Việt Nam trong kỳ báo cáo, bao gồm xuất bản phẩm in và xuất bản phẩm điện tử theo quy định của pháp luật về xuất bản.

Phương pháp tính: Thống kê tổng số xuất bản phẩm được xuất bản trong kỳ báo cáo, bao gồm xuất bản phẩm in và xuất bản phẩm điện tử; không bao gồm xuất bản phẩm nhập khẩu. Mỗi xuất bản phẩm được tính một lần theo từng hình thức xuất bản; không tính theo số lượng bản in, bản sao hoặc lượt phát hành.

Phạm vi: Chỉ tính những xuất bản phẩm nhằm mục đích kinh doanh. Không bao gồm các xuất bản phẩm được phân phát, tặng cho, cho mượn, triển lãm, lưu hành nội bộ, viện trợ, tặng kèm không thu tiền và các hình thức khác không nhằm mục đích kinh doanh.

b) Kỳ công bố: Năm.

c) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

d) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Xuất bản và Thư viện);
- Phối hợp: Các Nhà xuất bản.

0314. Số lượt người xem phim

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượt người xem phim là tổng số lượt người xem phim thông qua các hình thức chiếu phim trong kỳ báo cáo.

Các hình thức chiếu phim gồm: chiếu phim trong rạp chiếu phim; chiếu phim tại địa điểm chiếu phim công cộng; chiếu phim tại trụ sở cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; chiếu phim trên hệ thống truyền hình; chiếu phim trên không gian mạng và chiếu phim trên các phương tiện nghe nhìn khác theo quy định của pháp luật.

b) Phân tổ chủ yếu: Hình thức chiếu phim.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Điện ảnh);

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0315. Số lượt người xem triển lãm

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Triển lãm là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

Số lượt người xem triển lãm là tổng số lượt công chúng, khách tham quan xem các cuộc triển lãm trong kỳ báo cáo; gồm cả khách tại hội chợ, triển lãm thương mại.

Các triển lãm không vì mục đích thương mại được xác định theo quy định của pháp luật về hoạt động triển lãm.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Triển lãm không có tính chất thương mại/hội chợ, triển lãm thương mại;

- Mỹ thuật/nhiếp ảnh/triển lãm;

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm);

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0316. Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật là tổng số lượt người tham dự các buổi biểu diễn nghệ thuật được cấp giấy phép tổ chức biểu diễn trong kỳ báo cáo.

Biểu diễn nghệ thuật là hoạt động thể hiện các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thi người đẹp, người mẫu hoặc kết hợp giữa loại hình nghệ thuật biểu diễn với trình diễn thời trang, các hoạt động văn hóa, thể thao.

Loại hình nghệ thuật biểu diễn bao gồm sân khấu, âm nhạc, múa và các hình thức diễn xướng dân gian từ truyền thống đến hiện đại của Việt Nam và thế giới.

Trường hợp biểu diễn nghệ thuật có kết hợp với hoạt động văn hóa, thể thao thì chỉ thống kê lượt người xem các chương trình nghệ thuật có yếu tố thể thao phụ trợ, hoặc chương trình biểu diễn nghệ thuật được tổ chức trong khuôn khổ sự kiện thể thao; không thống kê lượt người xem các trận đấu, giải đấu, lớp tập luyện, hoạt động chuyên môn thể dục, thể thao thuần túy vào chỉ tiêu này.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Tỉnh, thành phố;
- Hình thức xem (trực tiếp/trên nền tảng số/trên truyền hình).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo;
- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Nghệ thuật biểu diễn).

0317. Chi tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Chi tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa là số tiền chi tiêu bình quân của một người trong kỳ báo cáo để mua, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa phục vụ nhu cầu đời sống văn hóa, giải trí, học tập và hưởng thụ văn hóa.

Chi tiêu cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa bao gồm các khoản chi của người dân cho việc mua sắm hàng hóa và sử dụng dịch vụ thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa theo quy định.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa}}{\text{Tổng dân số}}$$

b) Phân tổ chủ yếu: Khu vực (thành thị/nông thôn).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra mức sống dân cư.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

04. Chuyển đổi số và sở hữu trí tuệ

0401. Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số là chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ số và nền tảng số của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa nhằm hỗ trợ hoặc thực hiện các hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh, phân phối, tiếp thị và cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Doanh nghiệp được xác định là có ứng dụng công nghệ số và nền tảng số khi trong kỳ báo cáo có sử dụng ít nhất một giải pháp công nghệ số hoặc nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công nghệ số là công nghệ để tạo lập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa và khai thác dữ liệu số theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

Nền tảng số được xác định theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số.

Ứng dụng công nghệ số và nền tảng số bao gồm việc sử dụng công nghệ số hoặc nền tảng số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh, phân phối, tiếp thị hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số trong hoạt động sản xuất kinh doanh (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa ứng dụng công nghệ số và nền tảng số}}{\text{Tổng số doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số);

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0402. Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số là chỉ tiêu phản ánh mức độ cung cấp, phân phối và tiếp cận thị trường thông qua môi trường số của các đơn vị hoạt động trong các ngành

công nghiệp văn hóa, được xác định bằng tỷ lệ giữa số đơn vị có cung cấp sản phẩm trên nền tảng số so với tổng số đơn vị hoạt động công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Đơn vị cung cấp sản phẩm trên nền tảng số là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa có cung cấp, phân phối, khai thác hoặc cho phép tiếp cận sản phẩm thông qua nền tảng số trong kỳ báo cáo.

Môi trường số được xác định theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số.

Sản phẩm cung cấp trên môi trường số bao gồm việc cung cấp trực tiếp hoặc thông qua nền tảng trung gian như website, ứng dụng di động, nền tảng trực tuyến, nền tảng phát hành nội dung số, nền tảng thương mại điện tử hoặc các nền tảng số khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số (\%)} = \frac{\text{Số đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa cung cấp sản phẩm trên nền tảng số}}{\text{Tổng số đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Cơ quan, tổ chức (nhà nước/ngoài nhà nước);
- Loại đơn vị hoạt động (doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh cá thể);
- Ngành công nghiệp văn hóa;
- Cấp quản lý (trung ương/địa phương).

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số);
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0403. Tỷ lệ di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ lệ di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa là tỷ lệ phần trăm giữa số di sản văn hóa thuộc phạm vi chỉ tiêu và

bảo vật quốc gia đã được số hóa và tổng số di sản văn hóa thuộc phạm vi chỉ tiêu tính đến thời điểm báo cáo.

Di sản văn hóa thuộc phạm vi chỉ tiêu này được xác định theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Di sản văn hóa phi vật thể là tri thức, kỹ năng, tập quán, biểu đạt văn hóa cùng đồ vật, đồ tạo tác, không gian liên quan được cộng đồng, nhóm người, cá nhân thực hành, trao truyền qua nhiều thế hệ và hình thành nên bản sắc văn hóa của họ, không ngừng được trao truyền, bảo vệ, tái tạo, sáng tạo, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có một, một số hoặc tất cả giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ di sản văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa (\%)} = \frac{\text{Số di sản văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt được số hóa}}{\text{Tổng số di sản văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt}} \times 100$$

b) Phân tổ chủ yếu:

- Xếp hạng (cấp quốc gia/cấp quốc gia đặc biệt);
- Di sản/hồ sơ khoa học của di sản;
- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Di sản văn hóa);
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0404. Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các ngành công nghiệp văn hóa được cấp là chỉ tiêu phản ánh kết quả đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các đối tượng khác thuộc phạm vi các ngành công

nghiệp văn hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận lần đầu trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu chỉ tính các giấy chứng nhận được cấp trong kỳ báo cáo, không bao gồm các trường hợp cấp lại, cấp đổi hoặc điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận.

b) Phân tổ chủ yếu: Loại hình tác phẩm và đối tượng quyền liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Công nghiệp văn hóa và Bản quyền tác giả).

05. Đầu tư và phát triển

0501. Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo hoạt động kinh tế chính của doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa.

Việc xác định doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên như sau:

- Ưu tiên xác định theo giá trị tăng thêm (VA): doanh nghiệp được phân vào ngành công nghiệp văn hóa nếu hoạt động thuộc các ngành công nghiệp văn hóa tạo ra tỷ trọng giá trị tăng thêm lớn nhất trong tổng giá trị tăng thêm của doanh nghiệp;

- Trường hợp không xác định được giá trị tăng thêm theo từng hoạt động, việc phân loại doanh nghiệp được thực hiện theo doanh thu của hoạt động tạo ra doanh thu lớn nhất;

- Trường hợp tiếp tục không xác định được theo doanh thu, việc phân loại được thực hiện theo số lao động tham gia hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Ngành công nghiệp văn hóa;

- Loại hình doanh nghiệp.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Điều tra doanh nghiệp;

- Dữ liệu hành chính.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0502. Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa là tổng số hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp văn hóa trong kỳ báo cáo.

Hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được xác định theo hoạt động kinh tế chính thuộc phạm vi các ngành công nghiệp văn hóa.

Việc xác định đơn vị (hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể) thuộc các ngành công nghiệp văn hóa được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên như sau:

- Theo ngành hoạt động kinh tế chính của đơn vị;

- Trường hợp một đơn vị hoạt động nhiều ngành và không xác định được hoạt động kinh tế chính, thực hiện xác định theo hoạt động tạo ra doanh thu lớn nhất;

- Trường hợp không xác định được theo doanh thu, xác định theo hoạt động sử dụng số lao động lớn nhất.

b) Phân tổ chủ yếu: Ngành công nghiệp văn hóa.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0503. Số làng nghề và làng nghề truyền thống sản xuất thủ công mỹ nghệ

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Số làng nghề và làng nghề truyền thống sản xuất thủ công mỹ nghệ là số làng nghề và làng nghề truyền thống được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ tại thời điểm báo cáo.

Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời. Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề và có ít nhất một nghề truyền thống (nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Làng nghề/làng nghề truyền thống;

- Số làng nghề thủ công mỹ nghệ đã được công nhận ngừng hoạt động/chuyển đổi;

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Công Thương; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0504. Số lượng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được xác định theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp văn hóa, bao gồm:

- Cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa có quy mô tập trung các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, nhóm sáng tạo, nghệ sĩ, nhà thiết kế, nhà sản xuất, cơ sở đào tạo, cơ sở thực hành nghề và các chủ thể khác được liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ, có tính chuyên môn hóa cao trong các ngành công nghiệp văn hóa;

- Khu công nghiệp sáng tạo văn hóa là khu chức năng được quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, có quy mô lớn, tập trung các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, có thương hiệu, có hạ tầng đồng bộ và các phân khu chức năng phục vụ sáng tạo, sản xuất sản phẩm văn hóa ở quy mô công nghiệp.

Số lượng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa là tổng số cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đã được thành lập hoặc công nhận và đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Loại hình (cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa);

- Tỉnh, thành phố.

c) Kỳ công bố: Năm.

d) Nguồn số liệu:

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo.

đ) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Công nghiệp văn hóa và Bản quyền tác giả);

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.